UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2898/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 13 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2016

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách tỉnh Nam Định năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2573/TTr-STC ngày 12/12/2017 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách tỉnh Nam Định năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2016 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Như Điều 3;
- Website: UBND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	**Tổng số thu NSNN trên địa bàn**	**11.560.356**
	Trong đó:	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	3.281.903
2	Thu từ dầu thô	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	296.204
3	Thu Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.532.737
	- Bổ sung cân đối	*4.143.346*
	- Bổ sung có mục tiêu	*2.389.391*
4	Thu kết dư từ ngân sách năm trước	92.639
5	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước	1.073.543
7	Thu viện trợ không hoàn lại	4.760
8	Thu để lại quản lý qua ngân sách	246.511
9	Thu xổ số kiến thiết quản lý qua NSNN	25.055
10	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	7.005
12	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
II	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**11.215.982**
	Trong đó:	
1	Thu NSĐF hưởng theo phân cấp	3.234.796
	- Các khoản thu NSĐF hưởng 100%	*3.066.343*
	- Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ %	*168.454*
2	Thu Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.532.737
	- Bổ sung cân đối	*4.143.346*
	- Bổ sung có mục tiêu	*2.389.391*
3	Thu kết dư từ ngân sách năm trước	92.639
4	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước	1.073.543

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
6	Thu viện trợ không hoàn lại	4.760
7	Thu để lại quản lý qua ngân sách	246.511
8	Thu xổ số kiến thiết quản lý qua NSNN	25.055
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	5.005
10	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	936
III	**Chi ngân sách địa phương**	**11.073.309**
	Trong đó:	
1	Chi đầu tư XDCB	2.796.670
2	Chi đầu tư và HT vốn cho DN theo chế độ	
3	Chi lập quỹ phát triển đất	
4	Chi thường xuyên	6.635.633
5	Chi trả nợ (cả gốc, lãi) các khoản tiền huy động ĐT theo khoản 3 Điều 8 Luật	194.500
6	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.510
7	Chi chuyển nguồn NS năm sau	1.129.695
8	Chi chương trình mục tiêu	31.971
8	Chi chương trình mục tiêu chỉ định từ NSTW	
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	7.005
10	Chi chi hàng viện trợ	4.760
11	Chi từ nguồn thu để lại QL qua ngân sách	246.511
12	Thu xổ số kiến thiết quản lý qua NSNN	25.055

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**9.047.440**
	Trong đó:	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.668.916
	- Các khoản thu NScấp tỉnh hưởng 100%	*381.437*
	- Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ %	*1.287.479*
2	Thu Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.532.737
	- Bổ sung cân đối	*4.143.346*
	- Bổ sung có mục tiêu	*2.389.391*
3	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước	770.694
5	Thu viện trợ không hoàn lại	4.760
6	Thu kết dư từ ngân sách năm trước	712
7	Thu xổ số kiến thiết quản lý qua NSNN	25.055
8	Thu để lại quản lý qua ngân sách	39.302
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	4.534
10	Thu từ xuất, nhập khẩu	731
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**9.043.160**
	Trong đó:	
1	Chi thuộc nhiệm vụ NST (không kể BS cho NS cấp dưới)	5.047.514
2	Chi bổ sung cho NS huyện, thành phố	3.254.852
	- Bổ sung cân đối	*2.585.782*
	- Bổ sung có mục tiêu	*669.070*
3	Chi chuyển nguồn NS năm sau	740.794
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**	
	(Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)	
I	**Nguồn thu NS huyện, thành phố thuộc tỉnh**	**5.423.394**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.566.086
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ %	*1.566.086*
2	Thu Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.254.852

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	- Bổ sung cân đối	*2.585.782*
	- Bổ sung có mục tiêu	*669.070*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước	302.849
4	Thu kết dư từ ngân sách năm trước	91.927
5	Thu để lại quản lý qua ngân sách	207.209
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	472
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh**	**5.285.001**

Mẫu số 12/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN		**11.560.356**
A	**Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước**	**4.749.048**
I	**Thu từ hoạt động SXKD trong nước**	**3.281.903**
1	Thu từ DNNN Trung ương	252.471
	- Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	207.041
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.180
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	19.695
	- Thuế môn bài	469
	- Thuế tài nguyên	154
	- Thu khác	932
2	Thu từ DNNN Địa phương	136.079
	- Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	44.007
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.663
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	56.684
	- Thuế môn bài	278
	- Thuế tài nguyên	3.741
	- Thu sử dụng vốn ngân sách	
	- Thu khác	1.706
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.330
	- Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	14.779
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.557
	- Thuế môn bài	200
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	10.499
	- Thu khác	1.295
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	736.460
	- Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	505.354
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.215
	- Thuế TTĐB hàng SX trong nước	563
	- Thuế môn bài	16.451
	- Thuế tài nguyên	861
	- Thu khác	31.016
5	Lệ phí trước bạ	212.677

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
6	Thuế sử dụng đất NN	
7	Thuế thu nhập cá nhân	122.474
9	Thuế bảo vệ môi trường	360.535
10	Phí lệ phí	57.320
11	Các khoản thu về nhà, đất	1.019.704
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*13.136*
-	*Tiền thuê mặt đất, mặt nước*	*70.343*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*933.598*
-	*Thu bán, thuê nhà thuộc SHNN*	*2.627*
12	Thu tại xã	101.854
13	Thu khác ngân sách	156.998
II	**Thu từ hoạt động XNK**	**296.204**
1	Thuế xuất, nhập khẩu	50.743
2	Thuế TTĐB hàng NK	32
3	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	243.917
4	Thu khác	1.512
III	**Thu viện trợ không hoàn lại**	**4.760**
IV	**Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước**	**1.073.543**
VI	**Thu kết dư từ ngân sách năm trước**	**92.639**
B	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**6.532.737**
	- Bổ sung cân đối	4.143.346
	- Bổ sung có mục tiêu	2.389.391
C	**Thu Xổ số kiến thiết**	**25.055**
D	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**246.511**
1	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	25.043
2	Học phí, viện phí	161.493
3	Khác	59.975
E	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**7.005**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.215.982**
A	**Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương**	**10.944.416**
1	Các khoản thu hưởng 100%	3.066.343
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSĐP được hưởng	168.454
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.532.737
4	Thu kết dư	92.639
5	Thu viện trợ không hoàn lại	4.760

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
6	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang	1.073.543
7	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	5.005
9	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	936
B	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**246.511**
1	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	25.043
2	Học phí, viện phí	161.493
3	Khác	59.975
C	**Thu Xổ số kiến thiết**	**25.055**

Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số : 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.073.309**
A	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**10.801.743**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.796.670**
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục đào tạo và dậy nghề	366.740
	- Chi khoa học, công nghệ	11.377
II	**Chi trả nợ (cả gốc, lãi) các khoản tiền**	**194.500**
III	**Chi thường xuyên**	**6.635.633**
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục đào tạo và dậy nghề	2.682.622
	- Chi khoa học, công nghệ	23.704
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.510**
V	**Chi chương trình mục tiêu**	**31.971**
VI	**Ghi chi hàng viện trợ**	**4.760**
VII	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	**1.129.695**
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**7.005**
B	**Chi từ nguồn thu XSKT**	**25.055**
C	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**246.511**

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**9.043.160**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**5.721.951**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.413.624**
1	Chi đầu tư XDCB	2.413.624
2	Chi lập Quỹ phát triển đất	
3	Chi ĐT và HT vốn cho DN theo chế độ	
II	**Chi thường xuyên**	**2.361.918**
1	Chi quốc phòng, an ninh	51.317
2	Chi giáo dục, đào tạo và dậy nghề	557.499
3	Chi Y tế	826.514
4	Chi khoa học công nghệ	20.800
5	Chi SN môi trường	28.404
6	Chi văn hoá thông tin	31.251
7	Chi phát thanh truyền hình	15.319
8	Chi thể dục thể thao	19.242
9	Chi đảm bảo xá hội	49.108
10	Chi sự nghiệp kinh tế	448.504
11	Chi quản lý hành chính	288.794
12	Chi trợ giá hàng chính sách	12.731
13	Chi khác ngân sách	12.435
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.510**
IV	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**4.845**
V	**Ghi chi hàng viện trợ**	**4.760**
VI	**Chi chuyển nguồn sang NS năm sau**	**740.794**
VII	**Chi trả nợ gốc vay, lãi vay**	**194.500**
VIII	**Chi bổ sung cho NS huyện, thành phố**	**3.254.852**
	- Bổ sung cân đối	2.585.782
	- Bổ sung có mục tiêu	669.070
B	**Chi từ nguồn thu XSKT**	**25.055**
C	**Chi để lại quản lý qua ngân sách**	**39.302**
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**2.000**

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số : 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)											
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp bảo vệ Môi trường	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi SNVHTT, TDTT, PTTH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Chi an ninh, quốc phòng	Chi mục tiêu chỉ định từ NSTW	CTMT QG	Tổng cộng
	Tổng cộng	**127.909**	**594.414**	**459.957**	**12.664**	**20.800**	**64.728**	**43.025**	**303.179**	**51.317**	**600**	**6.747**	**1.685.340**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		506.442						8.636				515.078
2	Sở Y Tế		8.147	458.412	4.491				7.938				478.988
3	Đài phát thanh truyền hình		100				15.319						15.419
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		9.255				48.478		6.722				64.455
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	47.824	10.766		321				28.115		300	4.269	91.595
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	30	14.892					43.025	8.336			1.728	68.011
7	Sở Giao thông vận tải	20.077	2.395						6.726				29.198
8	Sở Công thương	10.708	300						17.999				29.007
9	Sở Xây dựng	10.617	150						6.326				17.093
10	Sở Khoa học và Công nghệ		250			20.800			5.374				26.424
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.621	20		7.089				7.810				35.540
12	Trường cao đẳng nghề		12.735										12.735
13	Văn phòng UBND tỉnh	1.645	250						16.503				18.398
14	Văn phòng HĐND tỉnh	193	540						12.922				13.655
15	Thanh tra tỉnh		250						9.121				9.371

STT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)											
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp bảo vệ Môi trường	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi SNVHTT, TDTT, PTTH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Chi an ninh, quốc phòng	Chi mục tiêu chỉ định từ NSTW	CTMT QG	Tổng cộng
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.290	200						7.088				8.578
17	Sở Nội vụ	1.084	2.250						27.664			600	31.598
18	Sở Tư pháp	3.331	100						5.054				8.485
19	Sở Tài chính	1.549	300						10.295				12.144
20	Sở Thông tin và Truyền thông	1.505	500						3.433			150	5.588
21	Ban quản lý các Khu công nghiệp	6.580	220		429				3.379				10.608
22	Ban quản lý dự án xây dựng các công trình trọng điểm	855											855
23	Trường Chính trị Trường Chinh		10.864										10.864
24	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định		5.088										5.088
25	Tỉnh Ủy		2.100	1.545					76.604				80.249
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		300						5.843				6.143
27	Ban chấp hành Đoàn tỉnh		400				931		3.812				5.143
28	Hội liên hiệp phụ nữ		300						5.464				5.764
29	Hội Nông dân tỉnh Nam Định		390						4.149				4.539
30	Hội cựu chiến binh		100						1.667				1.767
31	Liên minh Hợp tác xã		300						1.636		300		2.236
32	Hội người mù		410						600				1.010
33	Hội Đông y								345				345
34	Hội Văn học nghệ thuật								1.245				1.245
35	Hội chữ thập đỏ								1.779				1.779
36	Đoàn luật sư								153				153
37	Hội nhà báo								312				312

STT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)											
		Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp bảo vệ Môi trường	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi SNVHTT, TDTT, PTTH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Chi an ninh, quốc phòng	Chi mục tiêu chi định từ NSTW	CTMT QG	Tổng cộng
38	Hội làm vườn								129				129
39	Công an tỉnh		900		334					19.158			20.392
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		3.100							29.462			32.562
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng		100							2.697			2.797

Mẫu số 16/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 2898/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng cộng	**2.771.544**	**2.454.363**	**233.091**	**2.008.261**	**213.012**
I	**Nông nghiệp, thủy sản, nước sạch**	**589.928**	**473.522**	**71.617**	**401.906**	
1	Hệ Thống tưới tiêu Thắng Thịnh	586	548		548	
2	Kiên cố hóa kênh Trà Thượng - Xuân trường	529	529		529	
3	Kiên cố hóa kênh Cồn nhất huyện Giao thủy	4.721	4.721		4.721	
4	Nạo vét nâng cấp kênh Rộc huyện Hải hậu	990	990		990	
5	Kè sông đào K9-K10 huyện Vụ bản	1.537	1.477		1.477	
6	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân - Ý Yên	550	550		550	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh Quần Vinh nghĩa hưng	11.050	11.049		11.049	
8	Xây dựng cống Phúc Hải - Hải Hậu	4.116	4.116		4.116	
9	Kè giao hương huyện Giao thủy	84	84		84	
10	Kè lát mái , tường chắn thay thế đê con trạch X trường	80	80		80	
11	Nạo vét kênh An Ná	316	316		316	
12	Nạo vét, nâng cấp kênh và mặt đường 2 bên kênh Bình Hải	8.656	8.656		8.656	
13	Nạo vét, kiên cố hóa kênh Cát xuyên - hệ thống thủy nông Xuân thủy	2.960	2.960		2.960	
14	Kênh C19 - Hệ thống thủy nông Vụ Bản	7.500	7.500		7.500	
15	Nạo vét, Kiên cố hóa kênh ven QL21-Hệ thống thủy nông Nam trực	7.050	7.050		7.050	
16	Khắc phụ khẩn cấp hậu quả bão số 2, kè đường bãi tắm Quất lâm	1.750	1.750		1.750	
17	Xử lý khẩn cấp các kè xung yếu tuyến đê sông tỉnh NĐ do bão	6.900	6.700		6.700	
18	Xử lý sự cố hư hỏng kè khu du lịch Thịnh long	1.750	1.750		1.750	
19	Kiên cố hóa kênh Cồn năm đoạn từ kênh Mỹ tho - kênh CA25	800	800		800	
20	Kiên cố hóa kênh CA 21 kết hợp nâng cấp bờ kênh	850	850		850	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
21	Xử lý cấp bách kè Tân cốc từ K7+400-K8+000 hữu đào Vụ Bản	8.950	8.950	3.000	5.950	
22	Kiên cố hoá kênh Ngô Đồng 4 kết hợp nâng cấp bờ kênh và một số công trình trên kênh, thuộc hệ thống thuỷ nông Xuân Thuỷ	4.550	4.550		4.550	
23	Nạo vét kiên cố hóa kênh Hải Ninh - Trực Ninh	850	850		850	
24	Sửa chữa khẩn cấp cống Quần vinh I hệ thống thủy nông Nghĩa hưng	1.000	50		50	
25	Nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống thủy đặc sản - hải sản Nam Định	500	500		500	
26	Nạo vét, nâng cấp kênh C27 và S19 hệt hống thủy nông Vụ bản	3.000	3.000		3.000	
27	Cải tạo nâng cấp đê tả đáy huyện Nghĩa hưng	43.307	42.200	200	42.000	
28	Nâng cấp khẩn cấp các đoạn đê xung yếu thuộc tuyến đê biển Nam Định	25.843	25.393		25.393	
29	Nâng cấp tả hữu sông Sò tỉnh Nam Định	26.700	26.182		26.182	
30	Xây dựng trạm giống cây lâm nghiệp xã Nam cường	5.000	4.902		4.902	
31	Nạo vét Kiên cố hóa kênh Cát xuyên	5.000	500		500	
32	Nạo vét kiên cố kênh Thanh quan - Hệ thống thủy nông Xuân Thủy	5.000	500		500	
33	Nạo vét, nâng cấp kênh Trệ 31- Hệ thống thủy nông Hải Hậu	1.000				
34	Kiên cố hóa đoạn đầu kênh thứ nhất, thứ hai trạm bơm Hồng Tiến	5.000				
35	Nối mạng cấp nước xã Giao xuân - Giao thủy	0				
36	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề cơ khí Bình Yên - Nam Trực	10.400	10.400		10.400	
37	Cải tạo, nối mạng nước sạch xã Nam tiến - Nam trực	3.500	3.500		3.500	
38	Phục hồi hệ sinh thái vùng ven biển Nam Định	862	34	34		
39	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão bến cá Hà lạn	24.730	24.730	1.930	22.800	
40	Nâng cấp trung tâm giống thủy sản Nam Định	18.795	18.628	95	18.533	
41	Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Giao phong	17.000	17.000		17.000	
42	Đầu tư cơ sở hạ tầng chuyển đổi diện tích trồng lúa sang Nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền	3.500	3.500		3.500	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
43	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản xã Hải chính	8.000	8.000		8.000	
44	Vùng đệm Vườn quốc gia Giao Thủy	3.750	3.750		3.750	
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả đào (K18+656-K30+073) Nghĩa hưng	14.800	14.500		14.500	
46	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm đế- Hệ thống thủy nông Vụ bản	1.050	1.050		1.050	
47	Vườn quốc gia Xuân Thuỷ - Giao Thủy	10.000	10.000		10.000	
48	Giảm sóng ổn định bãi và trồng rừng BV cồn xanh	21.158	19.856	14.890	4.966	
49	Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định Giai đoạn 2015-2020	38.761	11.797	4.659	7.138	
50	Xử lý khẩn cấp kè cồn ba, cồn tư đê hữu Hồng Giao thủy	4.700				
51	Xử lý khẩn cấp một số đoạn kè huyện Nam trực, Trực ninh	4.500				
52	Xử lý khẩn cấp đê bối Ngọc lâm	3.300				
53	Xử lý khẩn cấp kè mặt lăng từ K183+640-K185+240 sau bão	7.500	606		606	
54	Cải tạo, nâng cấp đê hữu đào Vụ bản (K5+043 - K17+836)	21.209	20.445	9.237	11.209	
55	Xử lý cấp bách kè Tân Cốc đoạn từ K7+000 đến K7+400 và đoạn từ K8+000 đến K8+435 đê Hữu Đào huyện Vụ Bản (QĐ2813 ngày 6/12/2016)	5.600				
56	Sửa chữa khắc phục hậu quả cơn bão số 1 các công trình văn hoá, thể thao và du lịch(QĐ2813 ngày 6/12/2016)	10.000				
57	Xử lý khẩn cấp đê bối Yên Bằng, xã Yên Bằng, đê bối Yên Trị, xã yên Trị, đê tả Đáy huyện Ý Yên bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra(QĐ2813 ngày 6/12/2016)	3.000				
58	Nâng cấp khẩn cấpcác đoạn đê xung yếu tuyến đê biển tỉnh Nam Định	5.341	5.341		5.341	
59	Xử lý khẩn cấp, chống sạt lở đê Hữu Hồng (K188+833-K208+100)	18.900	18.849	10.000	8.849	
60	Cải tạo, nâng cấp đê xung yếu tuyến đê tả Ninh cơ huyện Xuân Trường & huyện Hải hậu	2.800	2.800		2.800	
61	Cải tạo, nâng cấp công trình đê tuyến hữu hồng (K156+621-K163+610) Mỹ Lộc	9.000	8.648		8.648	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
62	Xử lý 3 tuyến kè sạt lở gồm: Kè Phượng tường tuyến đê hữu Ninh huyện Trực Ninh; kè Tương Nam tuyến đê hữu Hồng huyện Nam Trực; kè Quần Khu tuyến đê hữu Ninh huyện Nghĩa Hưng	8.900	8.900		8.900	
63	Cải tạo, nâng cấp Đường cứu hộ, cứu nạn phòng chống lụt bão tuyến đê biển Nam Định	9.900	9.900		9.900	
64	Củng cố nâng cấp các đoạn đê xung yếu thuộc đê biển Nam Định	9.400	8.901	101	8.800	
65	Tu bổ, nâng cấp đê kè Cồn xanh - Nghĩa hưng	18.550	18.000		18.000	
66	Xử lý cấp bách kè Nam Quần Liêu (K0+300-K0+800)	2.000	190		190	
67	Xử lý cấp bách kè Mỹ Trung (K0+00-K0+200)	1.500	120		120	
68	Xử lý cấp bách kè Trực mỹ từ K21+200-K21+600	2.000	190		190	
69	Xử lý cấp bách kè Vụ khê (K169+000-K169+450)	8.800	240		240	
70	Xử lý cấp bách kè Độc bộ từ K169+500-K169+700	1.500	1.379		1.379	
71	Xử lý cấp bách kè tam tòa tả đáy nghĩa hưng	2.279	2.154	1.879	275	
72	Xây dựng khẩn cấp kiên cố hóa mặt đê (phà T long - Cống Quần vinh)	310				
73	Nâng cấp khẩn cấp các đoạn đê xung yếu thuộc đê biển Nam Định	300	300	300		
74	Trung tâm giống gia súc gia cầm Nam Định	4.053	4.053	4.053		
75	Xử lý cấp bách kè Quán khởi (K17+800-K18+170) huyện ý yên	2.462	2.462	1.862	600	
76	Xử lý cấp bách kè Trực mỹ (K21+600-K22+300) huyện Trực ninh	5.524	5.485	4.685	800	
77	Xử lý cấp bách kè Đền Ông (K14+550-K15+020) huyện Trực ninh	2.631	2.631	1.781	850	
78	Xử lý cấp bách kè Mỹ Trung2 từ K1+736-K2+145 huyện Vụ bản	3.443	3.443	2.743	700	
79	Xử lý khẩn cấp kè Đồng lạc huyện Vụ bản	3.280	3.280	2.780	500	
80	Xử lý cấp bách kè Chi tây từ K197+660 đến K198+220	5.414	5.184	4.664	520	
81	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê kè cống trên đê hữu hồng và tả đào huyện Nam Trực	22.418	13.223	2.723	10.500	
82	Nâng cấp khẩn cấp các đoạn đê xung yếu thuộc đê biển Nam Định	500				
83	Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê Hữu Hồng và tả sông Đào thành phố Nam Định	1.538				

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
84	Nâng cấp khẩn cấp các đoạn đê xung yếu thuộc đê biển Nam Định	1.911				
85	Kè hồ An Trạch	684				
II	**Giao thông**	**1.054.233**	**976.534**	**116.501**	**860.032**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường 63B đoạn Dốc Lốc Cống chéo	3.900	3.900		3.900	
2	Đường Bình Xuân huyện Giao Thủy	400	400		400	
3	Đường Thành Lợi - Liên Minh - VB	6.821	6.794		6.794	
4	Đường Nam Minh Hải (chợ Quỳ - Cầu Gai) Nam Trực	9.152	9.089		9.089	
5	Tỉnh lộ 484 (64 cũ) từ ngã ba vàng đến cầu Vĩnh Tứ	5.020	5.020		5.020	
6	Tỉnh lộ 485 (57A cũ) chợ huyện - Phủ cầu - Cổ đam - huyện Ý Yên	2.600	2.600		2.600	
7	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn Hồng Hải Đông - huyện Nghĩa Hưng	12.314	12.314		12.314	
8	Đường cứu hộ cứu nạn phòng chống lụt bão Điện Biên - Giao An huyện Giao Thủy	984	984		984	
9	Đường Trung Hòa - Hải Hậu	23.100	22.998		22.998	
10	Đường nội thị Thị trấn Quất Lâm	5.108	5.108		5.108	
11	Đường trục huyện từ chợ Lời đến xã Đại Thắng - Vụ Bản	61.300	61.300		61.300	
12	Đường huyện lộ An Đông - Hải Hậu	485	483		483	
13	Cải tạo, nâng cấp đường 50 huyên Xuân Trường	3.400	3.400		3.400	
14	Xây dựng đường tránh thành phố đoạn từ Thị trấn Mỹ lộc đến QL 10	690	663		663	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến Phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng (quốc lộ 37- Chợ Lời- Đại Thắng)	23.000	23.000		23.000	
16	Xây dựng đường nối QL10- đến đầm đọ, đầm đét	57.392	53.067	10.000	43.067	
17	Cải tạo, nâng cấp đường Phú lợi từ chợ gạo đến Hồng Hải Đông	600	600		600	
18	Xây dựng tuyến đường bộ nối QL 10- QL 21- Cầu Tân phong	91.750	91.750	5.000	86.750	
19	Xây dựng cầu Đồng Quỹ xã Nghĩa hồng huyện Nghĩa hưng	250	250		250	
20	Đường cứu hộ, cứ nạn Giao tiến - Giao hải	1.050	1.050		1.050	
21	cải tạo nâng cấp đường 53C huyện Trực Ninh	5.550	5.550		5.550	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
22	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL21 đến Trung tâm điều dưỡng người có công	2.738	2.738		2.738	
23	Cải tạo, nâng cấp đường Tây sông Múc - huyện Hải Hậu	4.500	4.500		4.500	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Tiến Long (từ TL 489-QL37) huyện Giao thủy	3.400	3.400		3.400	
25	Cải tạo đường Hoa Lợi Hải huyện Nam Trực	24.750	24.750		24.750	
26	Đường trục phát triển kinh tế xã hội Nam Dương - Bình Minh	1.800	1.800		1.800	
27	Cải tạo, nâng cấp đường Minh châu huyện Nghĩa Hưng	10.000	10.000		10.000	
28	Cải tạo, nâng cấp đường Lâm Hùng Hải huyện Nghĩa hưng	7.100	7.100		7.100	
29	Cải tạo, nâng cấp đường Hữu nghị thị trấn Cổ Lễ	1.600	1.600		1.600	
30	Cải tạo, nâng cấp đường Hưng Mỹ - Trực Ninh	4.500	4.500		4.500	
31	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 21 vào Đình Sùng Văn huyện Mỹ Lộc	6.100	6.100		6.100	
32	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 21 vào đền Trần Quang Khải	6.550	6.550	2.000	4.550	
33	Xây dựng cầu Sắt II huyện Trực Ninh	3.125	3.125		3.125	
34	Cải tạo, nâng cấp đường Tiến Hòa huyện Xuân Trường	3.550	3.550		3.550	
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân phú - Xuân Tân	2.050	2.050		2.050	
36	Đường Hưng yên kéo dài	10.457	8.591	2.107	6.484	
37	Xây dựng tuyến đường trục Trung tâm phía nam thành phố	1.000				
38	Cầu Cổ Chử	2.000	2.000		2.000	
39	Xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50A cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	201.200	200.800	62.350	138.450	
40	Cải tạo, nâng cấp đường vào Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông	20.000	20.000		20.000	
41	Xây dựng cầu Trắng trên tỉnh lộ 488 huyện Trực ninh	6.000	6.000		6.000	
42	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Bình lạc	1.000	100		100	
43	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ từ đê bối sông đào - đê đại hà	1.000	1.000		1.000	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
44	Xây dựng cầu tại K0+182 đường vào cụm công nghiệp quỹ nhất	3.000	3.000		3.000	
45	Xây dựng tỉnh lộ 489C đoạn từ QL 21 - cầu sa cao	5.000				
46	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Nam - Nghĩa hưng	1.000				
47	Cải tạo, nâng cấp đường vô tình văn lai	3.000				
48	Cải tạo,nâng cấp đường Mỹ Điền	1.000				
49	Cải tạo, nâng cấp đường Tiến - Long (từ TL 489-QL37) huyện Giao Thủy	30.000	30.000		30.000	
50	Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	116.600	113.699	22.500	91.199	
51	Cải tạo, nâng cấp đường Trực chính phương định	1.000				
52	Cải tạo, nâng cấp đường Giao Thiện - Giao Hương	3.000	3.000	3.000		
53	Công trình cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Lâm đến xã Yên Dương, huyện Ý Yên	1.000				
54	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường Chợ Lời - Đại Thắng với QL37B huyện Vụ Bản	2.000				
55	Cải tạo, nâng cấp đường 488C tìm kiếm cứu nạn ANQP tỉnh Nam Định	1.013	677	677		
56	Nâng cấp mở rộng đường khu du lịch Thịnh Long (TL 488-tuyến I)	8.510	8.510		8.510	
57	Nâng cấp, đường khu du lịch biển Thịnh Long - Hải Hậu (QL 21- Trục chính)	20.490	20.300		20.300	
58	Đường liên xã Giao thanh- Giao hương phục vụ phòng chống bão lũ	2.600	2.600		2.600	
59	Nâng cấp, cải tạo đường 486B (56 cũ) TT liễu Đề - cầu Hà lạn	88.350	88.350		88.350	
60	Cải tạo, nâng cấp đường 486 B đoạn từ nút giao TL 489B-TT Ngô Đồng	20.000	20.000		20.000	
61	Cải tạo, nâng cấp xây dựng một số tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão đê tả sông sò	4.500	4.500		4.500	
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đg giao thông từ cầu Bà út đến Cống Cỏ	7.953	7.952		7.952	
63	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du	6.969	6.968		6.968	
64	Cải tạo, nâng cấp đường kênh GĐ I (từ UBND phường Lộc vượng - cống Quán tây 3	3.478	3.237		3.237	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
65	Dự án xây dựng tuyến đường trục phát triển kết nối Vùng kinh tế biển Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	37.862	1.968	1.968		
66	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trung đông - Trực tuấn - Trực ninh	3.279	3.232	32	3.200	
67	Cải tạo, nâng cấp đường 57B huyện ý yên	36.430	23.087	2.687	20.400	
68	Xây dựng cầu qua sông S40 huyện ý yên	2.600	2.600	2.000	600	
69	Xây dựng đường Xuân Ngọc huyện Xuân trường	591	591	491	100	
70	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh NĐ	300				
71	Xây dựng tuyến đường QL 10 với QL 21& Cầu Tân Phong	90				
72	Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng tỉnh lộ 490C	7				
73	Đường Đông A đến đường Trần Hưng Đạo	2.557	1.629	1.629		
74	Giải phóng mặt bằng đường bộ mới đoạn Mỹ Lộc - Nam Định (BOT)	58				
75	Cải tạo nâng cấp đường Phù Nghĩa TPNĐ	712	60	60		
III	**Giáo dục**	**225.491**	**184.218**	**15.755**	**168.463**	
1	Xây dựng nhà hướng nghiệp dạy nghề và sửa chữa nâng cấp phòng học trường trẻ em khuyết tật huyện Giao Thủy	150	150		150	
2	Nhà học 21 lớp trường THPT Mỹ Lộc	881	865		865	
3	Trường THPT Lý Tự Trọng (nhà hiệu bộ + phòng chức năng)	479	479		479	
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ý Yên	1.516	1.500		1.500	
5	Nhà học 2 tầng&hạng mục phụ trợ Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nghĩa hưng	295	286		286	
6	Xây dựng nhà học thực hành trường Trung cấp Cơ điện	955	955		955	
7	Xây dựng nhà học thực hành trường THPT Nam trực	1.027	1.027		1.027	
8	Xây dựng nhà lớp học kết hợp nhà ăn Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Giao Thủy	941	928		928	
9	Xây dựng nhà học 3 tầng 9 lớp trường PTTH Đại an	523	499		499	
10	Nhà học THvà đội tuyển trường THPT Lê Hồng Phong	2.771	2.771		2.771	
11	Xây dựng phòng học CN trường THPT Nguyễn Bính	1.423	1.385		1.385	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
12	Xây dựng phòng học chức năng THPT Ngô Quyền	1.460	1.451		1.451	
13	Sửa chữa, nâng cấp phòng học trường PTTH Trực Ninh B	1.335	1.335		1.335	
14	Xây dựng nhà hiệu bộ + phụ trợ trường THPT Quất Lâm - Giao Thủy	2.276	2.242		2.242	
15	Xây dựng phòng học chức năng trường THPT Vũ Văn Hiếu	3.257	3.256		3.256	
16	Xây dựng phòng học chức năng trường Nguyễn Trường Thúy	2.496	2.496		2.496	
17	Xây dựng phòng học chức năng trường THPT Phạm Văn Nghị	1.254	1.246		1.246	
18	Xây dựng phòng học chức năng trường THPT Giao Thủy C	2.789	2.773		2.773	
19	Sửa chữa một số phòng học trường THPT Nam Trực	1.399	1.399		1.399	
20	Xây dựng phòng học chức năng trường THPT Mỹ Lộc	6.564	6.564		6.564	
21	Sửa chữa, nâng cấp phòng học trường THPT Nguyễn Khuyến	1.569	1.569		1.569	
22	Xây dựng phòng học trường THPT Lý Nhân Tông - y yên	2.811	2.811		2.811	
23	Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường Nguyễn Bính - Vụ bản	506	500		500	
24	Xây dựng nhà ở công vụ giáo viên trường THPT Quất Lâm - GT	526	520		520	
25	Xây dựng nhà ở công vụ giáo viên trường THPT Nguyễn Du- NT	507	500		500	
26	Xây dựng nhà ở công vụ giáo viên trường THPT Đại An- Ý yên	501	448		448	
27	Xây dựng nhà lớp học kết hợp nhà ăn Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nghĩa hưng	3.853	3.853		3.853	
28	Xây dựng nhà học bộ môn 3T6P trường Lý Tự Trọng - Nam Trực	1.337	1.337		1.337	
29	Xây dựng nhà lớp học,HM PT trường THPT Đỗ Huy Liêu, huyện Ý Yên	522	522		522	
30	Cải tạo, nâng cấp 24 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Giao Thủy	3.293	3.293		3.293	
31	Cải tạo nhà 3 tầng làm đường vào trường Vũ Văn Hiếu -Hải Hậu	1.843	1.843		1.843	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
32	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học, nhà ở học viên trường Chính trị Trường Chinh	2.700	2.700		2.700	
33	Sửa chữa nhà 3tầng 12 lớp xây mới 3 phòng trường THPT Trực ninh	1.811	1.772		1.772	
34	Xây dựng 6 phòng trường THPT Xuân trường C	2.641	2.641		2.641	
35	Xây dựng nhà lớp học 3tầng 18 phòng trường Trung cấp y tế	1.450	1.448		1.448	
36	Cải tạo sửa chữa nhà 3 tầng 24 lớp trường THPT Tống Văn Trân	3.357	3.357		3.357	
37	Xây dựng nhà đa năng, phụ trợ trường THPT Lương Thế Vinh	2.591	2.591		2.591	
38	Cải tạo, nâng cấp 2 dãy nhà học 2 tầng 22 lớp trường Trần Văn Lan	1.350	1.350		1.350	
39	Cải tạo nhà lớp học 4 tầng, phòng chức năng trường THPT Nguyễn Huệ	650	650		650	
40	Xây dựng đơn nguyên 2 nhà học chức năng trường THPT Giao thủy B	1.400	1.400		1.400	
41	Xây dựng các công trình phụ trợ trường THPT Trần Văn Bảo	1.414	1.414		1.414	
42	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, công trình phụ trợ Trường Hải hậu A	2.654	2.654		2.654	
43	Xây dựng nhà đa năng nhà công vụ giáo viên trường Nghĩa hưng B	6.300	6.300	2.000	4.300	
44	Sửa chữa Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội tỉnh Nam Định thành Trường Trung cấp nghề Thương mại Du lịch Dịch vụ tỉnh Nam Định	1.774	1.774		1.774	
45	Xây dựng phòng học chức năng THPT Trần Nhân Tông	1.191	1.191		1.191	
46	Sửa chữa 6 phòng học chức năng + nhà hiệu bộ trường THPT Gia Thủy	1.343	1.343		1.343	
47	Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt, khu vệ sinh công cộng - Cụm nhà ở sinh viên tập trung để phục vụ Đại hội TDTT lần thứ VII	2.950	2.950		2.950	
48	Xây dựng nhà đa năng và hạng mục phụ trợ trường Phạm Văn Nghị	5.700	5.700	1.500	4.200	
49	Xây dựng, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng 14 phòng Trường Trung cấp cơ điện Nam Định	1.400	1.400		1.400	
50	Xây dựng nhà tập đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	7.200	6.977	2.000	4.977	
51	Cải tạo, nâng cấp 24 phòng (dãy A), xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng 6 phòng, sân Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.200	7.200	1.500	5.700	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
52	Xây dựng nhà bồi dưỡng học sinh giỏi, nhà công vụ giáo viên và cải tạo khu nhà lớp học 3 tầng (nhà B và C) Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	7.400	7.400	1.600	5.800	
53	Xây dựng nhà đa năng ,cải tạo nhà 2 tầng 24 lớp Trường THPT Quất Lâm	5.250	5.250	1.400	3.850	
54	Xây dựng nhà học 3 tầng 18 phòng nhà công vụ giáo viên trường Nghĩa Hưng A	7.665	7.665	1.500	6.165	
55	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà học bộ môn trường THPT Nguyễn Trãi	4.400	4.400		4.400	
56	Mở rộng khuôn viên, nhà học 3 tầng 6 phòng THPT Nghĩa Minh	4.800	4.800		4.800	
57	Xây dựng nhà xưởng thực hành 3tầng &hạng mục phụ trợ trường TCCN-TT NĐ	4.700	4.700		4.700	
58	Xây dựng nhà đa năng,cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng Trường Lý Tự Trọng	4.500	4.500		4.500	
59	Mở rộng cải tạo,nâng cấp nhà 3 tầng 18 lớp trường THPT Lê Quý Đôn	4.700	4.700		4.700	
60	cải tạo, nâng cấp nhà giảng đường A4 trường cao đẳng sư phạm	1.800	1.800		1.800	
61	Xây dựng 9 phòng học bộ môn trường THPT Xuân trường B	3.200	3.200		3.200	
62	Xây dựng,cải tạo nhà lớp học 3T30P Trường THPT Nguyễn Khuyên	2.500	2.420		2.420	
63	Xây dựng 6P học trường THPT Trần Quốc Tuấn - Hải Hậu	2.400	2.400		2.400	
64	Xây dựng nhà đa năng+cải tạo nhà 3 tầng 21phòng trường Nguyễn Bính	3.800	3.750		3.750	
65	Xây dựng 6 phòng học bộ môn trường THPT Đại An	2.600	2.600		2.600	
66	Xây dựng,cải tạo nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường THPT Hải Hậu C	1.500	1.500		1.500	
67	Xây dựng nhà đa năng trường THPT Thịnh long	2.500	2.500		2.500	
68	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao khu đô thị Hòa vượng	1.000				
69	Cải tạo, nâng cấp nhà giảng đường bộ môn trường Cao đẳng sư phạm Nam Định	69	69		69	
70	Xây dựng nhà đa năng+nhà công vụgiáo viên+hạng mục phụ trợ Trường Giao thủy B	1.000	1.000		1.000	
71	Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường THPT Trực Ninh A	32				
72	Xây dựng nhà đa năng,hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa hưng C	3.000				
73	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ,hạng mục phụ trợ trường THPT An Phúc	3.000				

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
74	Xây dựng nhà học bộ môn,nâng cấp nhà hiệu bộ trường Lương Thế Vinh	3.000				
75	Xây dựng nhà đa năng,nhà công vụ,cải tạo nhà lớp học THPT Hhậu C	3.000				
76	Xây dựng nhà đa năng,nhà công vụ PT trường Nguyễn Đức Thuận	3.000				
77	Xây dựng nhà đa năng,sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Nguyễn Du	3.000				
78	Xây dựng nhà đa năng,nhà công vụ, sửa chữa 12 lớp trường Trực ninh B	3.000				
79	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ trường Trần Nhân Tông	3.000				
80	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ trường THPT Giao thủy C	3.000				
81	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ THPT Nguyễn Trường Thúy	3.000				
82	Xây dựng nhà đa nnawnghạng mục phụ trợ trường THPT Đại an-Ý Yên	3.000				
83	Xây dựng nhà học bộ môn,công vụ trường THPT Xuân trường	7.153	7.136	2.386	4.750	
84	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	3.000				
85	Xây dựng nhà đa năng , nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Trực Ninh	3.000				
86	Xây dựng phòng chức năng, khu VS trường Trần Bích San	3.000	2.945		2.945	
87	Xây dựng san trường + nhà GD TCĐN trường THPT Trần Hưng Đạo	143	110	110		
88	Xây dựng Tường bảo vệ trường THPT Trần Hưng Đạo -Nam Định	280				
89	Xây dựng Trường Trung cấp Y tế Nam Định	206				
90	Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Công nghiệp	1.759	1.759	1.759		
IV	**Khoa học công nghệ**	**51.088**	**11.377**	**9.277**	**2.100**	
1	Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Nam Định GĐ II	4.979	4.348	4.348		
2	Xây dựng trung tâm nghiên cứu, chọn tạo phát triển giống lúa mới Cường Tân	2.700				
3	Sản xuất giống khoai tây sạch bệnh hàng hóa	1.250				
4	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Nam Định	28.827				

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
5	Sản xuất giống khoai tây sạch bệnh, cấp giống siêu chủng	808	808		808	
6	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ giống lúa Thiên trường 750	5.463				
7	Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Nam Định GĐ I	46	46		46	
8	Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Nam Định GĐ I	1.500	819		819	
9	Xây dựng hạ tầng sản xuất khoai tây giống sạch bệnh	448	427		427	
10	Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Nam Định GĐ I	5.054	4.929	4.929		
11	Trung tâm công nghệ thông tin	14				
V	**Văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình**	**276.253**	**268.371**	**3.697**	**264.673**	
1	Xây dựng quần thể lưu niệm cố Tổng Bí Thư Trường Chinh	28.583	28.571		28.571	
2	Xây dựng bể bơi có mái che tỉnh NĐ	11.700	11.700		11.700	
3	Cung cấp thiết bị trường quay thời sự tổng hợp Nam Định	1.850	1.850		1.850	
4	Bảo tàng tỉnh Nam Định	1.985	1.430		1.430	
5	Bảo dưỡng,sửa chữa,thay thế một số hạng mục nhà thi đấu Trần Quốc Toản	361	308		308	
6	Bảo dưỡng sửa chữa thay thế một số hạng mục sân Thiên trường	378	300		300	
7	cải tạo,nâng cấp nhà văn hóa 3/2	850	850		850	
8	Xây dựng di tích tưởng niệm Bác Hồ về thăm Hợp tác xã Đông Hưng	800	800		800	
9	Cải tạo,nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ Nam Định tại Nghĩa trang T sơn	450	450		450	
10	Đầu tư Xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc dự án bảo tồn văn hóa Trần	1.139	1.139		1.139	
11	Xây dựng đđài kỷ niệm liệt sỹ tỉnh Nam Định tại Nghĩa trang đường 9	1.000	75		75	
12	Tu bổ tôn tạo di tích văn hóa Trần	10.543	5.043		5.043	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đền Gin	4.057	4.007		4.007	
14	Tu bổ tôn tạo di tích đền chùa Kiên lao	5.700	5.550	2.000	3.550	
15	Tu bổ tôn tạo chùa Đại Bi	3.200	3.150		3.150	
16	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	200.861	200.861	861	200.000	
17	Đầu tư Xây dựng khu tưởng niệm đồng chí Lê Đức Thọ tỉnh Nam Định	999	836	836		

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
18	Trung tâm dẫn sóng truyền hình	1.796	1.450		1.450	
VI	**Công an, quân đội**	**26.843**	**14.321**		**14.321**	
1	Cải tạo Xây dựng mới một số hạng mục trường Quân sự địa phương	1.850	1.850		1.850	
2	Nhà tạm giữ hành chính công an các huyện Nam Trực, Trực Ninh, Mỹ Lộc	300	300		300	
3	Trường Trung cấp nghề 20 - Bộ quốc phòng	927	919		919	
4	Nhà nổi đội kiểm soát biên phòng Cồn lu	802	793		793	
5	Cải tạo,nâng cấp hội trường bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	581	581		581	
6	Khu HLNV, rèn luyện thể lực bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định	179	170		170	
7	Cải tạo, nâng cấp nhà ở và nhà làm việc BCH QS TP	1.458	1.458		1.458	
8	Xây dựng nơi neo đậu tàu (xuồng lớn) công an đường sông	1.300	1.300		1.300	
9	Xây dựng,cải tạo,nâng cấp doanh trại BCH QS thành phố+Nam Trực	250	250		250	
10	Xây dựng Trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu Công nghiệp Bảo minh	2.000				
11	Trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu công nghiệp thành phố Nam Định	96				
12	Nhà truyền thống công an tỉnh Nam Định	50				
13	Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng - Bộ CHQS tỉnh	2.150	2.150		2.150	
14	Xây dựng Sở chỉ huy & huấn luyện lực lượng dự bị động viên trong khu vực phòng thủ tỉnh Nam Định	11.700	1.350		1.350	
15	Xây dựng sở Chỉ huy động viên chuyển địa phương sang tình trạng khẩn cấp , cải tạo2NTT	3.200	3.200		3.200	
VII	**Y tế, xã hội**	**39.217**	**31.500**	**3.495**	**28.005**	
1	Xây dựng cơ sở xạ trị Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	3.413	3.296	1.613	1.683	
2	Trung tâm cai nghiện thành phố	788	720		720	
3	Nhà 3 tầng Trung tâm Nội tiết - Nam Định	750				
4	Sửa chữa nâng cấp khoa ung bướu đa khoa tỉnh	850	850		850	
5	Xây dựng nhà làm việc 3 tầng Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	3.000	3.000		3.000	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
6	Xây dựng nhà làm việc và khoa khám bệnh Viện y học cổ truyền	2.202	2.202		2.202	
7	Nhà 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Viện mắt tỉnh	16.890	15.800	1.250	14.550	
8	Bệnh viện đa khoa Mỹ lộc	5.000	5.000		5.000	
9	Xây dựngcải tạonâng cấp bệnh viện nội tiết tỉnh NĐ	2.000	632	632		
10	Bệnh viện đa khoa 700 giường tỉnh Nam Định	4.324				
VIII	**Sự nghiệp môi trường**	**18.048**	**15.739**	**3.739**	**12.000**	
1	Xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường đến 2020	11				
2	Nâng cấp, mở rộng phòng thí nghiệm Trung tâm quan trắc phân tích tài nguyên môi trường	5.500	5.425	425	5.000	
3	Trả nợ vay Xây dựng nhà xử lý rác thải Thành phố Nam Định	1.000	1.000		1.000	
4	Xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất xã Vận Diệp Nam Phong	464	21	21		
5	Xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất Bảo vệ thực vật xã Hoành sơn - Giao Thủy	167	27	27		
6	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề cơ khí Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1.609	1.419	1.419		
7	Phục hồi hệ tài nguyên sinh thái vùng ven biển Nam Định	1.088	105	105		
8	Quy hoạch và Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định đến 2020,ĐH 2030	917	735	735		
9	Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nam Định đến 2020, ĐH 2030	7	7	7		
10	Xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật địa bàn thôn Đông Mạc	7.000	7.000	1.000	6.000	
11	cải tạo,nâng cấp hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Nam trực	235				
12	Xử lý rác thải Thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy	50				
IX	**Trụ sở Quản lý nhà nước**	**104.678**	**102.803**	**933**	**101.870**	
1	Xây dựng trụ sở tiếp dân và Trung tâm giao dịch hành chính một cửa huyện Hải Hậu	8.300	8.300		8.300	
2	Nhà hội trường Sở Giáo dục, đào tạo	2.373	2.365		2.365	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở huyện ủy ý yên	3.609	3.609		3.609	
4	Sơn sửa mặt ngoài trụ sở Tỉnh ủy phục vụ Đại hội Đảng	100	100		100	

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
5	Sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Trực ninh	484	484		484	
6	Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 03 Trạm Kiểm ngu thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	3.150	3.150		3.150	
7	Xây dựng trạm giống cây lâm nghiệp xã Nam cường	5.000	5.000		5.000	
8	Nâng cấp, mở rộng phòng thí nghiệm Trung tâm quan trắc phân tích tài nguyên môi trường	1.100	1.100		1.100	
9	Trụ sở Mặt trận tổ quốc thành phố Nam Định	421	419		419	
10	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục trụ sở Mặt trận tổ quốc tỉnh	300				
11	Xây dựng phòng tiếp dân huyện Vụ bản	779	779		779	
12	Sửa chữa nâng cấp trụ sở Sở tư pháp	1.621	1.621		1.621	
13	Cải tạo, nâng cấp trụ sở thanh tra tỉnh	3.929	3.929		3.929	
14	Xây dựng nhà ăn liên cơ quan huyện Nam trực	350	350		350	
15	Cải tạoXây dựng trụ sở thanh tra tỉnh GĐ II	2.350	2.350		2.350	
16	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc huyện ủy, HĐND ,UBND hội trường Mỹ Lộc	2.400	2.400		2.400	
17	Trụ sở Sở Lao động Thương binh xã hội	12.800	12.800		12.800	
18	Xây dựng nhà khách UBND huyện Giao thủy	300	300		300	
19	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng sở Nội vụ	400	400		400	
20	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng trụ sở UBND huyện Xuân trường	250	250		250	
21	Sơn sửa mặt ngoài trụ sở UBND tnhr phục vụ Đại hội Đảng	683	663		663	
22	Nhà hội trường Sở Giáo dục, đào tạo	1.599	1.599		1.599	
23	Sửa chữa Văn phòng 2 - Sở Văn hóa thể thao và du lịch	466	427		427	
24	Xây dựng nhà làm việc 3 tầng trụ sở huyện ủy Giao thủy	1.300	1.300		1.300	
25	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc huyện ủy Vụ bản phục vụ Đại hội Đảng	2.540	2.540		2.540	
26	Xây dựng nhà làm việc tỉnh ủy Nam Định	12.450	12.450		12.450	
27	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Mặt trận tổ quốc tỉnh	150	124		124	
28	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Tỉnh Đoàn	2.000	2.000		2.000	
29	Cải tạo,sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch đầu tư	5.500	5.475		5.475	
30	Thiết bị âm thanh hội trường và thang máy UBND tỉnh	3.000	3.000		3.000	
31	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu Công nghiệp	1.000				

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
32	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh NĐ	15.000	15.000		15.000	
33	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo trụ sở UBND huyện Nam Trực	487	487		487	
34	cải tạo,sửa chữa trụ sở sở tài chính	2.572	2.572	72	2.500	
35	cải tạo,sửa chữa trụ sở sở xây dựng	5.461	5.461	861	4.600	
36	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp sở Nông nghiệp và PTNT	453				
X	**Đối ứng ODA**	**16.808**	**15.100**		**15.100**	
1	Quản lý ô nhiễm các Khu công nghiệp lưu vực sông Nhuệ, Đáy	300	300		300	
2	Nâng cấp hạ tầng thủy lợi Hải hậu	15.000	14.800		14.800	
3	Hỗ trợ nâng cấp khu dân cư thu nhập thấp - Thành phố Nam Định	1.508				
XI	**Cụm công nghiệp, TĐC, hạ tầng, công cộng, khác**	**155.945**	**147.867**	**8.077**	**139.791**	
1	Nâng cấp, Xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch biển Thịnh Long	4.334	4.156		4.156	
2	Nút giao cầu vượt Lộc Hòa - Lộc an	3.000	2.767		2.767	
3	Sắp xếp ổn định dân cư xã Giao long	1.300	1.300		1.300	
4	Xây dựng hạ tầng khu du lịch Quất lâm	6.800	6.800		6.800	
5	Cụm Công nghiệp Hải Phương	1.580	1.580		1.580	
6	Bố trí ổn định dân cư xã Tân khánh - vụ bản	2.943	2.943		2.943	
7	Xây dựng hạ tầng tái định cư đường 38 Thành phố Nam Định	48				
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư tại sân vận động cũ huyện Hải Hậu	1.072	1.072		1.072	
9	cải tạonâng cấp,Xây dựng cống hộp 3 tuyến mương hở TPNĐ	1.150	1.150		1.150	
10	Xây dựng hạ tầng 02 khu Tái định cư xã Nam Mỹ huyện Nam Trực	3.000	3.000		3.000	
11	Nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu dân cư thu nhập thấp	1.775	1.775		1.775	
12	Xây dựng khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng phường Cửa nam	33.000	33.000		33.000	
13	Xây dựng hạ tầng khu Tái định cư hồ Bà Tràng Nam Định	5.884	5.884	2.884	3.000	
14	Xây dựng kè và đường dạo hồ Hàng Nan	12.385	12.385	4.885	7.500	
15	Tái định cư bãi viên Phúc Trọng	69.130	69.114	114	69.000	
16	Hạ tầng du lịch Phù dầy - Chợ Viềng	400				
17	Giải phóng mặt bằng nhà chung cư 5 tầng	78				

STT	Dự án	Kế hoạch thanh toán VĐT năm 2016	Quyết toán năm 2016			
			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó		
				Thanh toán năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch năm 2016	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
18	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở Ninh cơ - Phương Định- Trực Ninh	3.537				
19	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Tây Đông Mạc	26	23	23		
20	Dự án đầu tư lập quy hoạch chi tiết 8 phường và các xã ngoại thành của TP Nam Định	244				
21	Qui hoạch hai bên Quốc lộ 10	39				
22	Di dân vùng sạt lở ven biển Hải Hoà	202				
23	Đường vào cụm Công nghiệp Vân Chàng	100				
24	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Ý Yên	171	171	171		
25	Xây dựng trung tâm kiểm xe cơ giới	748	748		748	
26	Xây dựng tường bao Khu công nghiệp Hòa xá	3.000				
XII	**Ghi thu, ghi chi**	**213.012**	**213.012**			**213.012**
1	Đường vào khu thương mại dịch vụ và đô thị mới Tây Bắc Thành phố	39.517	39.517			39.517
2	Nâng cáp hạ tầng thủy lợi Hải hậu	138.117	138.117			138.117
3	Dự án PTGTVT khu vực đồng bằng Bắc bộ (WB 6)	1.984	1.984			1.984
4	Dự án phát triển bệnh viện tỉnh vùng	33.395	33.395			33.395

Mẫu số 17/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số : 2898 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Chia ra		
			Vốn đầu tư	Vốn SN có TC XDCB	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**45.871**		**13.900**	**31.971**
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	500			500
2	Chương trình XD nông thôn mới	45.371		13.900	31.471

Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số : 2898 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn địa phương được hưởng	Tổng chi cân đối ngân sách	Bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	Tổng số	**5.423.394**	**5.285.001**	**3.254.852**	**2.585.782**	**669.070**
1	Thành phố Nam Định	758.553	740.351	117.381	86.408	30.973
2	Huyện Mỹ Lộc	227.367	226.311	134.477	116.930	17.547
3	Huyện Nam Trực	510.510	467.482	347.440	286.034	61.406
4	Huyện Trực Ninh	523.243	520.794	379.397	284.775	94.622
5	Huyện Hải Hậu	748.014	747.156	470.332	388.650	81.682
6	Huyện Giao Thủy	490.804	480.159	343.585	278.229	65.356
7	Huyện Xuân Trường	517.394	515.658	316.777	239.806	76.971
8	Huyện Nghĩa Hưng	534.786	533.267	370.382	305.252	65.130
9	Huyện Ý Yên	676.175	660.976	488.790	381.827	106.963
10	Huyện Vụ Bản	436.548	392.848	286.291	217.872	68.419